

Số: 29/2026/CV-A7

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven**
 - Mã chứng khoán: DL1
 - Địa chỉ: Lô I3- 6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Điện thoại liên hệ: 028.3736.7187 Fax: 028.3736.7187
 - Email: info@a7group.vn Website: http://www.a7group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty công bố thông tin về việc đính chính Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025 đã công bố thông tin ngày 29/01/2026 như sau:

- Ngày 30/12/2025, Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐQT thông qua Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông. Tại Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025, Công ty đã ghi nhận giao dịch hoàn tất và thực hiện việc hợp nhất Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông thành công ty con.

- Tuy nhiên, sau khi rà soát, căn cứ theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan, Công ty xác định tại thời điểm **31/12/2025**, giao dịch chuyển nhượng này chưa hoàn tất và không được hợp nhất thành công ty con, việc ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con là chưa phù hợp với bản chất giao dịch, cụ thể:

a) Công ty chưa hoàn tất thực hiện các thủ tục pháp lý để sở hữu cổ phần theo quy định.

b) Công ty chưa có quyền chi phối đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty cổ phần BOT & BT Đức Long Đắc Nông, đồng thời điều kiện ghi nhận quyền kiểm soát chưa được đáp ứng tại thời điểm 31/12/2025.



c) Các Bên chưa thực hiện xong các điều khoản thoả thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, giao dịch chưa hoàn tất.

- Một số chỉ tiêu khác được hạch toán chưa phù hợp.

- Sau khi rà soát lại toàn bộ hồ sơ và căn cứ chuẩn mực kế toán, Công ty thực hiện đính chính, điều chỉnh lại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đã công bố thông tin ngày 29/01/2026, cụ thể:

(1) Điều chỉnh các chỉ tiêu trong “**Bảng cân đối kế toán**” như sau (nội dung điều chỉnh được in đậm):

Trước khi điều chỉnh

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,237,753,479,807	1,199,216,369,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		281,069,195,121	152,088,431,637
1. Tiền	111	V.1	281,069,195,121	152,088,431,637
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,000,000,000	151,020,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	55,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		698,446,460,842	800,337,720,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	166,700,725,168	371,318,261,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	49,783,668,604	28,794,239,853
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	319,111,500,485	318,350,576,828
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	176,469,274,898	98,311,588,589
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(14,607,234,026)	(17,421,847,787)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		988,525,713	984,901,256
IV. Hàng tồn kho	140		51,563,860,761	85,060,044,621
1. Hàng tồn kho	141	V.9	66,308,320,275	114,920,447,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,744,459,514)	(29,860,402,541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,673,963,083	10,710,172,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	830,846,537	484,768,645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,821,395,321	10,199,851,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,721,225	25,552,357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,152,535,962,687	1,370,978,737,200

9004
CỘNG
HỘI
TẬP
ALPHA
PH

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		288,674,375,501	2,064,375,501
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	32,000,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Tài sản cố định	220		1,346,495,612,416	815,320,180,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1,237,765,584,506	737,238,315,274
- Nguyên giá	222		3,136,215,330,591	1,823,339,650,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,898,449,746,085)	(1,086,101,335,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Nguyên giá	228		109,262,881,423	326,824,439,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(532,853,513)	(248,742,574,585)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,844,156,758	48,843,637,960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	3,844,156,758	48,843,637,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30,088,343,490	271,715,750,117
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15a	-	244,058,100,784
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15b	30,088,343,490	55,462,365,461
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(27,804,716,128)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		483,433,474,522	233,034,793,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	129,962,997,770	86,627,436,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		124,173,146	120,346,146
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	353,346,303,606	146,287,011,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
NGUỒN VỐN			3,390,289,442,494	2,570,195,106,497
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,029,171,930,238	1,198,838,662,924

I. Nợ ngắn hạn	310		1,339,152,460,811	570,003,227,114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	688,529,836,629	113,645,575,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	42,374,992,065	32,221,569,842
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	78,382,962,693	63,648,230,284
4. Phải trả người lao động	314		18,439,231,585	30,556,989,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	27,630,748,738	66,706,655,158
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	57,269,636,201	10,571,577,249
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	425,890,383,833	252,017,960,193
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634,669,067	634,669,067
II. Nợ dài hạn	330		690,019,469,427	628,835,435,810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	-	980,256,425
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	687,940,901,595	625,837,498,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,078,567,832	2,017,681,345
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1,361,117,512,256	1,371,356,443,573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15,194,293,809	8,690,981,673
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,335,735,183	164,151,385,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,824,084,318	162,764,900,005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,511,650,865	1,386,485,583
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		114,287,188,639	134,440,151,687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,390,289,442,494	2,570,195,106,497

Sau khi điều chỉnh

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			3.131.673.675.438	2,570,195,106.497
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.566.058.906.343	1,199,216,369.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89.069.985.609	152,088,431.637
1. Tiền	111	V.1	89,069,985,609	152,088,431.637
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203.000.000.000	151,020,000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	55,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.217.581.493.857	800,337,720.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	161,204,596,806	371,318,261.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	48,740,107,111	28,794,239,853
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	323,141,713,873	318,350,576.828
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	685,831,497,823	98,311,588,589
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(2,321,989,503)	(17,421,847,787)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		985,567,747	984,901,256
IV. Hàng tồn kho	140		52.814.851.867	85,060,044.621
1. Hàng tồn kho	141	V.9	67,466,662,174	114,920,447.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,651,810,307)	(29,860,402,541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.592.575.010	10,710,172,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	771,135,409	484,768,645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,636,675,939	10,199,851,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184,763,662	25,552,357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.565.615.069.095	1,370,978,737.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256.674.375.501	2,064,375,501
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Tài sản cố định	220		797.854.720.775	815,320,180.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	689,124,692,865	737,238,315.274
- Nguyên giá	222		1,850,237,365,822	1,823,339,650,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,161,112,672,957)	(1,086,101,335,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Nguyên giá	228		109,182,881,423	326,824,439,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(452,853,513)	(248,742,574,585)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		824,656,478	48,843,637,960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	824,656,478	48,843,637,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		299,809,528,081	271,715,750,117
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15a	269,910,246,265	244,058,100,784
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15b	29,899,281,816	55,462,365,461
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(27,804,716,128)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210,451,788,260	233,034,793,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	97,256,377,738	86,627,436,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		822,539,767	120,346,146
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	112,372,870,755	146,287,011,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
NGUỒN VỐN			3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,782,096,309,575	1,198,838,662,924
I. Nợ ngắn hạn	310		1,248,097,486,839	570,003,227,114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	127,595,852,456	113,645,575,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	43,027,726,023	32,221,569,842
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	74,023,321,537	63,648,230,284
4. Phải trả người lao động	314		20,179,625,985	30,556,989,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	58,315,216,008	66,706,655,158
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	535,884,611,606	10,571,577,249
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	383,732,712,557	252,017,960,193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,703,751,600	-

004
 CÔNG
 CỐ F
 ẬP
 PHA
 PHỒ

10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634.669.067	634,669,067
II. Nợ dài hạn	330		533.998.822.736	628,835,435,810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	-	980,256,425
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	524,443,793,040	625,837,498,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,555,029,696	2,017,681,345
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.349.577.665.863	1,371,356,443,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.349.577.665.863	1,371,356,443,573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		684,685,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12,947,238,369	8,690,981,673
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,241,283,495	164,151,385,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,187,002,822	162,764,900,005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,054,280,673	1,386,485,583
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		111,453,649,374	134,440,151,687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497

(2) Điều chỉnh các chỉ tiêu trong “**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**” như sau (nội dung điều chỉnh được in đậm):

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,507,861,869
2. Điều chỉnh cho các khoản			24,599,723,885
- Khấu hao TSCĐ	02		81,553,580,201
- Các khoản dự phòng	03		(63,721,306,567)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55,458,575,236)
- Chi phí lãi vay	06		62,226,025,487
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,107,585,754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88,536,579,533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48,612,126,887)

372
 G T
 HẢI
 ĐOÀ
 SEV
 HỒ

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,498,190,830)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	43,681,639,648
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61,129,025,487)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,145,047,470)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133,141,414,261
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8,023,491,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(346,542,616,092)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	447,578,934,010
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(254,610,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,622,427,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139,974,746,402)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	571,103,622,053
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(435,289,526,428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135,814,095,625
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	138,980,763,484
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152,088,431,637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1 281,069,195,121

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,258,238,869
2. Điều chỉnh cho các khoản			74,531,385,565
- Khấu hao TSCĐ	02		94,096,726,185
- Các khoản dự phòng	03		(57,589,415,046)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61,503,224,534)
- Chi phí lãi vay	06		61,642,362,981
- Các khoản điều chỉnh khác	07		37,884,935,979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131,789,624,434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(369,840,331,348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47,453,784,988
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		447,215,402,891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,346,741,660
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		55,200,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65,475,904,858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,028,493,259)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248,660,824,508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,937,867,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,791,137,045)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(103,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		25,563,083,645
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(248,469,596,955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(341,635,517,900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(364,800,000)	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		652,305,163,520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(621,984,116,156)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,956,247,364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(63,018,446,028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,088,431,637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	89,069,985,609

(3) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất**” loại bỏ “**mục 11**” trong **Thuyết minh số 06 – Phần I** kèm theo như sau:

Trước khi điều chỉnh

- Tổng số công ty con tại ngày 31/12/2025: 11 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 11 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
11. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắc Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	99,60%	99,60%	99,60%	-	-	-

Sau khi điều chỉnh

- Tổng số công ty con tại ngày 31/12/2025: 10 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 10 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
11. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	-	-	-

(4) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Tổng số Công ty liên kết**” trong **Thuyết minh số 06 – Phần I** kèm theo như sau:

Trước khi điều chỉnh

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	29,0%	29,0%	29,0%

Sau khi điều chỉnh

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ hân sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

(5) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Tiền và các khoản tương đương tiền**” tại **Thuyết minh số 01 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.227.188.122	2.574.518.355

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	278.842.006.999	149.513.913.282
Tổng cộng	281.069.195.121	152.088.431.637

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.444.898.800	2.574.518.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.625.086.809	149.513.913.282
Tổng cộng	89.069.985.609	152.088.431.637

(6) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu ngắn hạn của khách hàng”** tại Thuyết minh số 04 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i>	35.000.003	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	35.000.003	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	166.665.725.165	371.318.261.770
- Ông Nguyễn Đức Toàn	-	210.000.000.000
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.597.526.203	20.893.616.562
- Skywort Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
- Công Ty TNHH Shyworth Việt nam	41.887.959.322	-
- Các đối tượng khác	40.542.272.565	140.424.645.208
Cộng	166.700.725.168	371.318.261.770

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	161.204.596.806	371.318.261.770
- Ông Nguyễn Đức Toàn	-	210.000.000.000
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.464.340.606	20.893.616.562
- Skywort Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
- Công Ty TNHH Shyworth Việt nam	41.887.959.322	-
- Các đối tượng khác	35.214.329.803	140.424.645.208
Cộng	161.204.596.806	371.318.261.770

(7) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Trả trước cho người bán ngắn hạn”** tại Thuyết minh số 05 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	20.809.514.101	20.809.514.101
- Ansen Electronics Company	20.809.514.101	20.809.514.101
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	28.974.154.503	7.984.725.752
- Phan Quốc Tuấn	16.140.000.000	-
- Các đối tượng khác	12.834.154.503	7.984.725.752
Cộng	49.783.668.604	28.794.239.853

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	20.809.514.101
- Ansen Electronics Company	-	20.809.514.101
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	48.740.107.111	7.984.725.752
- Phan Quốc Tuấn	-	-
- Các đối tượng khác	48.740.107.111	7.984.725.752
Cộng	48.740.107.111	28.794.239.853

(8) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu về cho vay ngắn hạn”** tại **Thuyết minh số 6a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	130.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	-	130.000.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	319.111.500.485	188.350.576.828
- Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng ⁽²⁾	-	45.000.000.000
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	129.969.238.750	85.972.655.004
- Hoàng Duy Khiêm	50.000.000.000	
- Phan Quốc Tuấn	20.000.000.000	
- Võ Thị Thu Hằng	39.309.786.612	
- Công Ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	14.850.000.000	
- Các đối tượng khác	64.982.475.123	57.377.921.824
Cộng	319.111.500.485	318.350.576.828

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-

<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	323.141.713.873	318.350.576.828
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	129.969.238.750	85.972.655.004
- Trần Thị Quỳnh	23.315.738.000	18.679.700.000
- Vũ Văn Tín	65.540.000.000	
- Hoàng Duy Khiêm	50.000.000.000	
- Các đối tượng khác	54.316.737.123	213.698.221.824
Cộng	323.141.713.873	318.350.576.828

(9) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu về cho vay dài hạn”** tại **Thuyết minh số 6b – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	32.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	17.000.000.000	-
- Công Ty TNHH Global Capital	15.000.000.000	
Cộng	32.000.000.000	-

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	-	-
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	-	-
- Công Ty TNHH Global Capital	-	
Cộng	-	-

(10) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải thu ngắn hạn khác”** tại **Thuyết minh số 7a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	7.380.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	7.380.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	176.469.274.898	90.931.588.589
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	96.155.702.085	71.376.095.062
- Tạm ứng nhân viên	7.339.087.476	3.138.579.788



- Các khoản phải thu khác	72.974.485.337	16.416.913.739
Cộng	176.469.274.898	98.311.588.589

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	545.580.000.000	7.380.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	16.080.000.000	7.380.000.000
- Chuyển giao quyền kiểm soát Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	529.500.000.000	-
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	140.251.497.823	90.931.588.589
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	78.083.809.273	71.376.095.062
- Tạm ứng nhân viên	7.062.264.705	3.138.579.788
- Các khoản phải thu khác	55.105.423.845	16.416.913.739
Cộng	685.831.497.823	98.311.588.589

(11) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”** tại **Thuyết minh số 08 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan</i>	-	-
- Quá hạn thu hồi trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	(13.500.000.000)
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	(11.537.193.784)	(1.359.424.035)
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(3.070.040.242)	(2.562.423.752)
Cộng	(14.607.234.026)	(17.421.847.787)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Trích lập dự phòng	(345.860.194)	(13.500.000.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	(9.809.658.324)	(4.941.440.488)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(529.867.721)	(547.420.445)
- Hoàn nhập dự phòng	13.500.000.000	2.239.713.146
Số cuối năm	(14.607.234.260)	(17.421.847.787)

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu các bên liên quan	-	-
Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan	-	-
- Quá hạn thu hồi trên trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	(13.500.000.000)
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	-	(1.359.424.035)
- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(2.321.989.503)	(2.562.423.752)
Cộng	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Trích lập dự phòng	(710.300.000)	(13.500.000.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-)	(4.941.440.488)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(94.503.536)	(547.420.445)
- Hoàn nhập dự phòng	15.904.661.820	2.239.713.146
Số cuối năm	(2.231.989.503)	(17.421.847.787)

(12) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tại Thuyết minh số 09 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	29.605.537.503	(9.675.103.368)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Công cụ dụng cụ	357.019.344	-	557.330.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	14.618.949.306	(1.543.713.246)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Thành phẩm ⁽³⁾	21.726.814.122	(3.525.642.900)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Cộng	66.308.320.275	(14.744.459.514)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	25.164.421.772	(8.356.193.522)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Công cụ dụng cụ	357.019.344	-	557.330.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	20.092.057.370	(921.604.068)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Thành phẩm ⁽³⁾	21.853.163.688	(4.374.012.717)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Cộng	67.466.662.174	(14.651.810.307)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

(13) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” tại Thuyết minh số 10a – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	484.768.645	378.674.041
- Mua mới trong năm	3.017.717.142	2.624.331.031
- Phân bổ trong năm	(2.671.639.250)	(2.518.236.427)
Số cuối năm	830.846.537	484.768.645

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	787.392.164	484.768.645
- Chi phí khác	43.454.373	-
Cộng	830.846.537	484.768.645

Sau khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	484.768.645	378.674.041
- Mua mới trong năm	1.777.306.417	2.624.331.031
- Phân bổ trong năm	(1.490.939.653)	(2.518.236.427)
Số cuối năm	771.135.409	484.768.645

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	771.135.409	484.768.645
- Chi phí khác	-	-
Cộng	771.135.409	484.768.645

157
 V
 N
 EN
 CHỈ N

(14) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” tại Thuyết minh số 10b – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	86.627.436.014	28.963.210.509
- Mua mới trong năm	53.288.354.260	30.121.628.713
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	32.630.488.149
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	139.586.206	3.298.626
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	247.212.124	990.737.730
- Phân bổ trong năm	(10.339.590.834)	(6.081.927.713)
Số cuối năm	129.962.997.770	86.627.436.014

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	24.036.838.928	25.407.393.020
- Quyền sử dụng đất có thời hạn ⁽²⁾	58.128.341.318	58.319.922.433
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.510.802.732	2.180.952.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	33.651.481.927	270.061.726
- Chi phí khác	12.635.532.865	449.106.682
Cộng	129.962.997.770	86.627.436.014

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m² (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m² (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 27.405.727.302 đồng (xem Thuyết minh V.22). Và tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

⁽²⁾ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, 35 tờ bản đồ số 9 và 61 tại địa chỉ lô I3-6 Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Thủ Đức chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai. Thời hạn thuê đất: 01/02/2055. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để chuyển quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Sau khi điều chỉnh

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	86.627.436.014	28.963.210.509
- Mua mới trong năm	18.984.579.386	30.121.628.713
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	32.630.488.149
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	141.322.037	3.298.626
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	757.879.372	990.737.730
- Phân bổ trong năm	(9.254.839.071)	(6.081.927.713)
Số cuối năm	97.256.377.738	86.627.436.014

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	23.694.535.064	25.407.393.020
- Quyền sử dụng đất có thời hạn ⁽²⁾	55.014.020.438	58.319.922.433
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	173.997.402	2.180.952.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.583.722.362	270.061.726
- Chi phí khác	16.790.102.472	449.106.682
Cộng	97.256.377.738	86.627.436.014

(1) Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTD ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m² (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTD ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m² (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 23.694.535.064 đồng (xem Thuyết minh V.22).

(2) Là tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

(3) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, 35 tờ bản đồ số 9 và 61 tại địa chỉ lô I3-6 Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất: 01/02/2055.

(15) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” tại Thuyết minh số 11 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Tăng trong kỳ	3.767.850.310	26.832.315.119	3.971.367.018	4.690.929.992	1.273.613.217.168	1.312.875.679.607
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	1.183.894.545	2.888.378.182	2.155.685.500	794.318.182	1.273.613.217.168	1.280.635.493.577
- Tăng mua mới	1.656.630.285	2.333.431.764	1.547.787.273	462.953.355		6.000.802.677
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	927.325.480	21.610.505.173	267.894.245	3.433.658.455		26.239.383.353
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	171.157.463.037	1.558.092.564.190	16.209.316.895	117.142.769.301	1.273.613.217.168	3.136.215.330.591
Trong đó: TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	764.571.398.955	6.065.421.741	1.971.463.637	528.510.000		773.136.794.333
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710
2. Tăng trong kỳ	8.452.672.685	72.426.903.450	2.844.750.201	4.697.765.565	723.926.318.474	88.422.091.901
- Khấu hao trong kỳ	6.874.169.828	48.041.311.076	421.170.456	528.502.975		55.865.154.335
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	1.054.331.240	2.888.378.182	2.155.685.500	770.116.778	723.926.318.474	730.794.830.174
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	524.171.617	21.497.214.192	267.894.245	3.399.145.812		25.688.425.866
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ						

004
ĐƠN
ĐÓNG
CHỮ
PHÁP
PHỔ

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	75.128.568.517	971.101.731.969	14.546.756.022	113.746.371.103	723.926.318.474	1.898.449.746.085
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	109.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771		737.238.315.274
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	95.028.894.520	586.990.832.221	1.662.560.873	3.396.398.198	549.686.898.694	1.237.765.584.506

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 773.136.794.333 đồng.

Sau khi điều chỉnh

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Dự án BOT	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	167.389.612.727	1.531.260.249.071	12.237.949.877	112.451.839.309		1.823.339.650.984
2. Tăng trong kỳ	2.394.890.005	19.545.386.417	1.761.062.303	3.196.376.113	-	26.897.714.838
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng mua mới	1.656.630.885	2.333.430.896	1.547.787.273	462.953.355		6.000.802.409
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	738.259.120	17.211.955.521	213.275.030	2.733.422.758		20.896.912.429
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	169.784.502.732	1.550.805.635.488	13.999.012.180	115.648.215.422	-	1.850.237.365.822
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	37.199.858.214	742.238.517.277	10.609.102.352	800.325.200		790.847.803.043
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	66.675.895.832	898.674.828.519	11.702.005.821	109.048.605.538		1.086.101.335.710
2. Tăng trong kỳ	7.209.421.695	63.814.149.076	634.445.486	3.353.320.990	-	75.011.337.247
- Khấu hao trong kỳ	6.471.162.575	46.715.515.396	421.170.456	648.494.326		54.256.342.753
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	738.259.120	17.098.633.680	213.275.030	2.704.826.664		20.754.994.494
- Hợp cộng từ việc công ty mẹ nắm quyền kiểm soát trong năm đầu tiên	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	73.885.317.527	962.488.977.595	12.336.451.307	112.401.926.528	-	1.161.112.672.957
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.713.716.895	632.585.420.552	535.944.056	3.403.233.771		737.238.315.274
2. Tại ngày cuối kỳ (*)	95.899.185.205	588.316.657.893	1.662.560.873	3.246.288.894	-	689.124.692.865

372
TẬP ĐOÀN
HẢI PHÒNG
SEV
HỒ

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay của Tập đoàn là 618.873.639.361 đồng cho các khoản phát hành trái phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (chung cổ đông lớn) là 2.630.771.475 đồng.

(16) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Tài sản cố định vô hình**” tại **Thuyết minh số 11 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chi phí triển khai	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Tăng mua mới	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Tăng do chuyển đổi báo cáo			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Giảm trong kỳ			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. . Số dư cuối kỳ	923.899.941	108.258.981.482	80.000.000	109.262.881.423
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	58.625.000	-	-	58.625.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Khấu hao trong năm	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm				
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Giảm trong năm	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Số dư cuối kỳ	452.853.513	-	80.000.000	532.853.513
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Tại ngày cuối kỳ	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chi phí triển khai	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Tăng mua mới	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Tăng do chuyển đổi báo cáo			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Giảm trong kỳ			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. . Số dư cuối kỳ	923.899.941	108.258.981.482	-	109.182.881.423
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.135.000	-	-	170.135.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Khấu hao trong năm	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm				
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Giảm trong năm	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Số dư cuối kỳ	452.853.513	-	-	452.853.513
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Tại ngày cuối kỳ	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

(17) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Đầu tư tài chính dài hạn**” tại **Thuyết minh số 15 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Năm nay		Năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-		244.058.100.784
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.088.343.490		55.462.365.461
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-		(27.804.716.128)
Cộng	30.088.343.490		271.715.750.117

Sau khi điều chỉnh

	Năm nay		Năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	269.910.246.265		244.058.100.784
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.899.281.816		55.462.365.461
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-		(27.804.716.128)
Cộng	299.809.528.081		271.715.750.117

(18) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**” tại **Thuyết minh số 15a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
-					

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	29%	201.187.500.000
Cộng			-		201.187.500.000

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

		Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Cộng
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>			
- Số đầu năm		201.187.500.000	201.187.500.000
- Tăng giá trị đầu tư		-	-
- Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty con		(201.187.500.000)	(201.187.500.000)
- Số cuối kỳ	-	-	-
<i>Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua</i>			
- Số đầu năm		42.870.600.784	42.870.600.784
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	-	34.454.382.674	34.454.382.674
- Loại trừ cổ tức nhận được	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Giảm do thoái vốn do công ty con		(68.624.983.458)	(68.624.983.458)
- Số cuối kỳ	-	-	-
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Số đầu năm		244.058.100.784	244.058.100.784
Số cuối kỳ	-	-	-

Sau khi điều chỉnh

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29%	201.187.500.000	29%	201.187.500.000
Cộng			201.187.500.000		201.187.500.000

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

		Công ty CP BOT&BT Đức Long Đăk Nông	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư			
- Số đầu năm		201.187.500.000	201.187.500.000
- Tăng giá trị đầu tư		-	-
- Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty con			-
- Số cuối kỳ	-	201.187.500.000	201.187.500.000
Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua			
- Số đầu năm		42.870.600.784	42.870.600.784
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	-	34.552.145.481	34.552.145.481
- Loại trừ cổ tức nhận được	-	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Giảm do thoái vốn do công ty con		-	-
- Số cuối kỳ	-	68.722.746.265	68.722.746.265
Giá trị ghi sổ			
Số đầu năm		244.058.100.784	244.058.100.784
Số cuối kỳ	-	269.910.246.265	269.910.246.265

(19) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”** tại **Thuyết minh số 15b – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	30.088.343.490	30.088.343.490	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)
Cộng	30.088.343.490	30.088.343.490	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)
Cộng	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)

72
 TỶ
 HẬP
 OÀ
 SEV
 10

(20) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Lợi thế thương mại”** tại **Thuyết minh số 16 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (thời gian phân bổ: 10 năm)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Công ty TNHH Mass Noble Investment (thời gian phân bổ: 10 năm)	88.459.804.801	-	-	304.576.792	(25.956.897.504)	62.807.484.089
- Công Ty CP BOT &BT Đức Long Đăk Nông			240.973.432.851			240.973.432.851
Cộng	146.287.011.101	0	240.973.432.851	304.576.792	(34.218.717.138)	353.346.303.606

Sau khi điều chỉnh

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (thời gian phân bổ: 10 năm)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Công ty TNHH Mass Noble Investment (thời gian phân bổ: 10 năm)	88.459.804.801	-	-	562.557.897	(26.214.878.609)	62.807.484.089
- Công Ty CP BOT &BT Đức Long Đăk Nông			-			-
Cộng	146.287.011.101	0	-	562.557.897	(34.476.698.243)	112.372.870.755

(21) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải trả người bán ngắn hạn”** tại **Thuyết minh số 17 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>534.411.342.043</i>	<i>7.279.569.275</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	531.780.858.000	3.863.200.000

- Ansen Electronics Company	2.630.484.043	3.416.369.275
<i>Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>154.118.494.586</i>	<i>106.366.006.635</i>
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	-	10.552.758.472
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
Tổng Cục Đường bộ Việt Nam	23.827.239.000	
- Các đối tượng khác	32.209.801.669	53.009.118.103
Cộng	688.529.836.629	113.645.575.910

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan</i>	<i>2.280.858.000</i>	<i>3.863.200.000</i>
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	2.280.858.000	3.863.200.000
<i>Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>125.314.994.456</i>	<i>109.782.375.910</i>
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
- Các đối tượng khác	27.233.540.539	66.978.245.850
Cộng	127.595.852.456	113.645.575.910

(22) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Người mua trả tiền trước hạn”** tại **Thuyết minh số 18 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	<i>37.032.331.546</i>	<i>26.475.137.826</i>
- Ansen Electronics Company	37.032.331.546	26.475.137.826
<i>Đối tượng khác</i>	<i>5.342.660.519</i>	<i>5.746.432.016</i>
- Đối tượng khác	5.342.660.519	5.746.432.016
Cộng	42.374.992.065	32.221.569.842

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đối tượng khác</i>	43.027.726.023	32.221.569.842
- Đối tượng khác	43.027.726.023	32.221.569.842
Cộng	43.027.726.023	32.221.569.842

(23) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**” tại **Thuyết minh số 19 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Đã nộp	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	349.032.082	25.508.074	39.502.329.889	819.534.163	-	(35.933.293.254)	4.712.094.806	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	3.095.170.071	-	-	(3.095.170.071)	-	4.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.677.826.056	-	12.742.476.746	5.287.692.765	1.725.001.035	(8.675.637.447)	72.757.359.155	-
- Thuế thu nhập cá nhân	181.086.546	-	3.991.672.215	70.877.069	-	(4.093.386.858)	150.248.972	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	765.285.600	-	494.508.148	-	-	(513.693.828)	746.099.920	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	738.830.891	-	-	(738.830.891)	-	40.257
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	675.000.000	-	739.361.788	-	-	(1.397.201.948)	17.159.840	-
Cộng	63.648.230.284	25.552.357	61.304.349.748	6.178.103.997	1.725.001.035	(54.447.214.297)	78.382.862.693	44.283

300
CỘNG
CỔ
TẬP
LPH
PHỔ

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.507.861.869	31.095.546.881

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	84.388.162.945	85.016.663.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	365.935.769	7.917.162.942
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.508.837.029	22.000.344.207
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	68.513.390.147	55.099.156.519-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.454.382.674)	(51.626.332.943)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	(34.454.382.674)	(23.254.817.616)
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	-	(22.768.749.293)
+ Giảm khác		(5.602.766.034)
Thu nhập chịu thuế	101.441.642.140	64.485.877.606
Thu nhập được miễn thuế		(382.366.715)
Thu nhập tính thuế	101.441.642.140	64.103.510.891
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%-20%		
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	10.779.876.566	6.266.897.357
Thuế TNDN được giảm (*)	(4.618.001.856)	(3.297.903.282)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	-	15.454.922
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	6.161.874.710	2.984.448.997

Sau khi điều chỉnh

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đã nộp	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm			Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	349.032.082	25.508.074	14.132.997.254	-	-	(13.894.646.258)	746.594.386	184.719.382
- Thuế GTGT	-	4.026	1.649.242.199	-	-	(1.649.242.199)	-	4.026

hàng nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.352.826.056	-	12.120.262.043	-	2.036.850.704	(4.028.493.259)	72.481.445.544	-
- Thuế thu nhập cá nhân	181.086.546	-	3.271.534.264	-	-	(3.420.598.407)	32.022.403	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, lệ phí, phải nộp khác	765.285.600	-	1.226.649.607	-	-	(1.228.676.003)	763.259.204	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	240.412.299	-	-	(240.412.296)	-	40.254
Cộng	63.648.230.284	25.552.357	32.641.097.666	-	2.036.850.704	(24.462.068.422)	74.023.321.537	184.763.662

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.258.238.869	31.095.546.881
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	183.937.467.428	85.016.663.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	168.428.630.399	7.917.162.942
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.508.837.029	22.000.344.207
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	-	55.099.156.519-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(145.936.152.031)	(51.626.332.943)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	(34.552.145.481)	(23.254.817.616)
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	(83.686.758.651)	(22.768.749.293)
+ Giảm khác	(27.697.247.899)	(5.602.766.034)
Thu nhập chịu thuế	95.259.554.266	64.485.877.606
Thu nhập được miễn thuế		(382.366.715)

Thu nhập tính thuế	95.259.554.266	64.103.510.891
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%-20%</i>		
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	15.470.755.698	6.266.897.357
Thuế TNDN được giảm (*)	(3.353.348.730)	(3.297.903.282)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	2.822.075	15.454.922
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	12.120.262.043	2.984.448.997

(24) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Chi phí phải trả ngắn hạn”** tại **Thuyết minh số 20 – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	8.670.840.750	10.364.394.076
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	2.781.951.216	11.564.413.612
- Chi phí phải trả khác	16.177.956.772	44.777.847.470
Cộng	27.630.748.738	66.706.655.158

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	6.530.852.199	10.364.394.076
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	14.336.006.612	11.564.413.612
- Chi phí phải trả khác	37.448.357.197	44.777.847.470
Cộng	58.315.216.008	66.706.655.158

(25) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu **“Phải trả ngắn hạn khác”** tại **Thuyết minh số 21a – Phần V** như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.445.586.002	8.018.973.247
- Phải trả khác	50.824.050.199	2.552.604.002
Cộng	57.269.636.201	10.571.577.249

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	529.500.000.00	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (*)	529.500.000.000	
Phải trả ngắn hạn khác	6.384.611.606	10.571.577.249
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.434.481.110	8.018.973.247
- Phải trả khác	1.950.130.496	2.552.604.002
Cộng	535.884.611.606	10.571.577.249

(26) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**” tại Thuyết minh số 22 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428
Cộng	877.855.458.233	748.406.363.091	(512.430.535.896)	1.113.831.285.428

Sau khi điều chỉnh

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597
Cộng	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597

(27) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**” tại Thuyết minh số 22a – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	425.890.383.833	425.890.383.833	166.223.205.193	166.223.205.193

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	130.000.000.000	130.000.000.000	50.275.348.497	50.275.348.497
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- CN Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TpHCM ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	5.373.376.276	5.373.376.276	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	85.794.755.000	85.794.755.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	425.890.383.833	425.890.383.833	252.017.960.193	252.017.960.193

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	290.517.007.557	290.517.007.557	166.223.205.193	166.223.205.193
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	-	-	50.275.348.497	50.275.348.497
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- CN Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TpHCM ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	383.732.712.557	383.732.712.557	252.017.960.193	252.017.960.193

(28) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và dài hạn**” tại Thuyết minh số 22b – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽¹⁾	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	70.281.403.555	70.281.403.555	-	-
Cộng	687.940.901.595	687.940.901.595	625.837.498.040	625.837.498.040

Sau khi điều chỉnh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽¹⁾	483.554.043.040	483.554.043.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	-	-	-	-
Cộng	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040

(29) Điều chỉnh nội dung chỉ tiêu “**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**” tại Thuyết minh số 23 – Phần V như sau:

Trước khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>							
Tại ngày 01/01/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.781

Tăng trong năm	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)
Tại ngày 31/12/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>							
Tại ngày 01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
Tăng trong năm	106.226.370.000	-	6.607.677.757	-	3.511.650.865	43.843.881.057	160.189.579.679
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	3.511.650.865	41.834.336.294	45.345.987.159
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	2.009.544.763	2.009.544.763
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	6.607.677.757	-	-	-	6.607.677.757
Giảm trong năm	-	-	-	-	(106.327.301.270)	(64.101.209.726)	(170.428.510.996)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(106.226.370.000)	(64.000.000.000)	(170.226.370.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(100.931.270)	(101.209.726)	(202.140.996)
Tại ngày 31/12/2025	1.168.587.310.000	1.049.485.820	15.298.659.430	663.498.805	61.335.735.183	114.182.823.018	1.361.117.512.256

Sau khi điều chỉnh

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>							
Tại ngày 01/01/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.781
Tăng trong năm	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.370
Giảm trong năm	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)

Tại ngày 31/12/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025</i>							
Tại ngày 01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.573
Tăng trong năm	106.226.370.000	-	4.256.256.696	-	4.054.280.673	41.114.707.413	155.651.614.782
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	4.054.280.673	41.015.846.237	45.070.126.910
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	4.256.256.696	-	-	98.861.176	4.355.117.872
Giảm trong năm	-	(364.800.000)	-	-	(112.964.382.766)	(64.101.209.726)	(177.430.392.492)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(64.000.000.000)	(64.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(106.226.370.000)	-	(106.226.370.000)
- Giảm khác	-	(364.800.000)	-	-	(6.738.012.766)	(101.209.726)	(7.204.022.492)
Tại ngày 31/12/2025	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.863

Lý do điều chỉnh: Công ty đánh giá chưa đầy đủ các quy định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025, việc điều chỉnh này nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính.

Nội dung điều chỉnh trên không làm thay đổi các chỉ tiêu khác trên Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 đã công bố ngày 29/01/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/04/2026 tại đường dẫn: <https://a7group.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 tự lập.



Nguyễn Đình Trạc

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,566,058,906,343	1,199,216,369,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		89,069,985,609	152,088,431,637
1. Tiền	111	V.1	89,069,985,609	152,088,431,637
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,000,000,000	151,020,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	55,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	V.2	-	(4,180,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	203,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,217,581,493,857	800,337,720,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	161,204,596,806	371,318,261,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	48,740,107,111	28,794,239,853
3. Phải thu về cho vay hạn	135	V.6a	323,141,713,873	318,350,576,828
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	685,831,497,823	98,311,588,589
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(2,321,989,503)	(17,421,847,787)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		985,567,747	984,901,256
IV. Hàng tồn kho	140		52,814,851,867	85,060,044,621
1. Hàng tồn kho	141	V.9	67,466,662,174	114,920,447,162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,651,810,307)	(29,860,402,541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,592,575,010	10,710,172,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	771,135,409	484,768,645
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,636,675,939	10,199,851,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184,763,662	25,552,357,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,565,615,069,095	1,370,978,737,200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		256,674,375,501	2,064,375,501
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	256,674,375,501	2,064,375,501
II. Tài sản cố định	220		797,854,720,775	815,320,180,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	689,124,692,865	737,238,315,274
- Nguyên giá	222		1,850,237,365,822	1,823,339,650,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,161,112,672,957)	(1,086,101,335,710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	108,730,027,910	78,081,865,087
- Nguyên giá	228		109,262,881,423	326,824,439,672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(532,853,513)	(248,742,574,585)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,891,892,974)	(1,891,892,974)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		824,656,478	48,843,637,960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	824,656,478	48,843,637,960
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		299,809,528,081	271,715,750,117
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15a	269,910,246,265	244,058,100,784
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15b	29,899,281,816	55,462,365,461
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(27,804,716,128)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		210,451,788,260	233,034,793,261



1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	97,256,377,738	86,627,436,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		822,539,767	120,346,146
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	112,372,870,755	146,287,011,101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
NGUỒN VỐN			3,131,673,975,438	2,570,195,106,497
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,782,096,309,575	1,198,838,662,924
I. Nợ ngắn hạn	310		1,248,097,486,839	570,003,227,114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	127,595,852,456	113,645,575,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	43,027,726,023	32,221,569,842
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.19	74,023,321,537	63,648,230,284
4. Phải trả người lao động	314		20,179,625,985	30,556,989,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	58,315,216,008	66,706,655,158
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	535,884,611,606	10,571,577,249
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	383,732,712,557	252,017,960,193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,703,751,600	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		634,669,067	634,669,067
II. Nợ dài hạn	330		533,998,822,736	628,835,435,810
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	-	980,256,425
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	524,443,793,040	625,837,498,040
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,555,029,696	2,017,681,345
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,349,577,665,863	1,371,356,443,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1,349,577,665,863	1,371,356,443,573
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,168,587,310,000	1,062,360,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		684,685,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12,947,238,369	8,690,981,673
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,241,283,495	164,151,385,588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,187,002,822	162,764,900,005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,054,280,673	1,386,485,583
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		111,453,649,374	134,440,151,687
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		3,131,673,975,438	2,570,195,106,497

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 02 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY: CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
 Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, KCN, P. Tăng Nhơn Phú , TpHCM
 Tel: 0283 7367187 Fax: 0283 7367187

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	184,385,772,572	305,774,594,215	842,840,651,165	525,470,723,348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,632	4818	757,726	2,721,335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		184,385,768,940	305,774,589,397	842,839,893,439	525,468,002,013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	182,637,307,645	240,595,954,465	695,752,675,947	342,532,281,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,748,461,295	65,178,634,932	147,087,217,492	182,935,720,259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	39,257,897,368	15,921,329,409	55,458,575,236	32,192,806,953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18,464,747,221	81,225,245,187	60,334,038,237	130,952,776,250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,520,858,199	25,251,784,324	62,226,025,487	69,459,817,485
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, i. doanh	24		9,236,118,265	6,171,147,458	34,454,382,674	23,254,817,616
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(4,717,702,900)	4,651,263,696	9,988,862,403	3,110,007,165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	32,240,269,419	48,752,165,406	115,118,646,298	71,188,953,374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,255,163,188	(47,357,562,490)	51,558,628,464	33,131,608,039
12. Thu nhập khác	31	VI.7	199,673,282	(1,887,304,740)	315,169,174	184,955,451
13. Chi phí khác	32	VI.8	110,818,944	2,837,382	365,935,769	2,221,016,609
14. Lợi nhuận khác	40		88,854,338	(1,890,142,122)	(50,766,595)	(2,036,061,158)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,344,017,526	(49,247,704,612)	51,507,861,869	31,095,546,881
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	1,294,502,258	2,992,969,423	6,161,874,710	2,984,448,997
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	1,723,776,187
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,049,515,268	(52,240,674,035)	45,345,987,159	26,387,321,697
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(5,522,028,418)	(52,030,991,441)	3,511,650,865	1,386,485,583
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8,571,543,686	(209,682,594)	41,834,336,294	25,000,836,114
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(47)	(489)	30	13
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(47)	(489)	30	13

Người Lập

Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

CONG TONG GIAM ĐỐC



Hà Thị Phương Oanh

Hà Thị Phương oanh

Nguyễn Đình Trạc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.258.238.869	31.095.546.881
2. Điều chỉnh cho các khoản			74.531.385.565	21.494.463.564
- Khấu hao TSCĐ	02		94.096.726.185	79.105.523.593
- Các khoản dự phòng	03		(57.589.415.046)	74.914.266.456
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.503.224.534)	(51.510.794.448)
- Chi phí lãi vay	06		61.642.362.981	69.945.313.720
- Các khoản điều chỉnh khác	07		37.884.935.979	(150.959.845.757)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131.789.624.434	52.590.010.445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(369.840.331.348)	(60.642.118.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.453.784.988	(96.474.068.833)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		447.215.402.891	158.085.736.108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.346.741.660	(57.770.320.109)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		55.200.000.000	(62.000.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(65.475.904.858)	(123.418.482.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.028.493.259)	(265.177.350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		248.660.824.508	(189.894.421.520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.937.867.545)	(92.867.778.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.791.137.045)	(16.077.874.111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(103.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		25.563.083.645	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	447.578.934.010
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(248.469.596.955)	14.334.952.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(341.635.517.900)	352.968.234.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(364.800.000)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		652.305.163.520	542.780.595.678
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(621.984.116.156)	(557.980.096.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.956.247.364	(15.199.501.107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(63.018.446.028)	147.874.311.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.088.431.637	4.214.119.935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	89.069.985.609	152.088.431.637

Người Lập

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh



Hà Thị Phương oanh



Ngày 02 tháng 04 năm 2026
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Trạc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và 11 Công ty con cùng 01 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ;
- Mua bán đá, phân bón, nông sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán điện năng lượng mặt trời thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Sản xuất điện gió, điện mặt trời ...;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất linh kiện điện tử.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2024, Tập đoàn mua mới Công ty TNHH Mass Noble Investment cùng các công ty thành viên của Công ty TNHH Mass Noble Investment. Do đó, tình hình tài chính cũng như tình hình kết quả kinh doanh năm nay biến động so với năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con tại ngày 31/12/2025: 11 công ty

6. Số lượng công ty con được hợp nhất: 11 công ty

Công ty con

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
1. Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (công ty con trực tiếp)	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất linh kiện điện tử.	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
2. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (công ty con trực tiếp) (*)	Sản xuất kinh doanh điện năng lượng mặt trời	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%	50,0%
3. Công ty TNHH Mass Noble Investment (công ty con trực tiếp)	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4. Ansen Investment Holdings Limited (công ty con gián tiếp)	Đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
5. Shine Profit Development Limited (công ty con gián tiếp)	Thiết kế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
6. Greatrich Industrial Limited (công ty con gián tiếp)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng, đầu tư	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
7. Profit Metal Limited (công ty con gián tiếp)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
8. 東莞橋頭益發燈具有限公司 (công ty con gián tiếp)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ Lợi ích
	lượng, đầu tư						
9. 東莞利材塑膠製品有限公司(công ty con gián tiếp)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đóng gói	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
10. 東莞安迅電子有限公司(công ty con gián tiếp)	Sản xuất và kinh doanh linh kiện của các sản phẩm chăm sóc cá nhân, an ninh gia đình và tiết kiệm năng lượng	0%	100%	97,73%	0%	100%	97,73%
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắc Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	-	-	-	-	-	-

(*) Trở thành công ty con do ông Nguyễn Đình Trạc là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (bổ nhiệm ngày 02/01/2022) đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty.

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2025: 01 Công ty

- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắc Nông	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%	29,0%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 809 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 810 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo bán niên quý 4 năm 2025 của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 31 tháng 12..

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Tập đoàn đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	10 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.444.898.800	2.574.518.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.625.086.809	149.513.913.282
Tổng cộng	89.069.985.609	152.088.431.637



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (2)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu				55.200.000.000	51.020.000.000	(4.180.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai ⁽¹⁾				55.200.000.000	51.020.000.000	(4.180.000.000)
Cộng				55.200.000.000	51.020.000.000	(4.180.000.000)

(1) Là khoản đầu vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18A/NQ-HĐQT-A7 ngày 23/09/2022.

Biến động đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Đầu năm		Tình hình tăng/giảm trong năm		Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị đầu tư ban đầu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị đầu tư ban đầu
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.840.000	55.200.000.000	-	-		
Cộng	1.840.000	55.200.000.000	-	-		

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	203.000.000.000	203.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM ⁽¹⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	136.000.000.000	136.000.000.000	-	-
-Ngân Hàng TMCP Phương Đông ⁽⁴⁾	7.000.000.000	7.000.000.000		
-Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam ⁽²⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	203.000.000.000	203.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(1) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - PGD có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5.7%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng TMCP Á Châu có kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng , lãi suất 5,2%/năm và 5,6%/ năm

(4) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông có kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng , lãi suất 4,75%/năm

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	161.204.596.806	371.318.261.770
- Ông Nguyễn Đức Toàn	-	210.000.000.000
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.464.340.606	20.893.616.562
- Skywort Overseas Sales Ltd	60.637.967.075	-
- Công Ty TNHH Shyworth Việt nam	41.887.959.322	-
- Các đối tượng khác	35.214.329.803	140.424.645.208
Cộng	161.204.596.806	371.318.261.770

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	20.809.514.101
- Ansen Electronics Company	-	20.809.514.101
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	48.740.107.111	7.984.725.752
- Phan Quốc Tuấn	-	-
- Các đối tượng khác	48.740.107.111	7.984.725.752
Cộng	48.740.107.111	28.794.239.853

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn**6.a Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	323.141.713.873	318.350.576.828
- Mai Xuân Bình ⁽⁴⁾	129.969.238.750	85.972.655.004
- Trần Thị Quỳnh	23.315.738.000	18.679.700.000
- Vũ Văn Tin	65.540.000.000	
- Hoàng Duy Khiêm	50.000.000.000	
- Các đối tượng khác	54.316.737.123	213.698.221.824
Cộng	323.141.713.873	318.350.576.828

⁽¹⁾ Là khoản cho vay theo các Hợp đồng cho vay có thời hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 9% - 12%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng lợi nhuận từ Dự án Đức Long Golden Land do Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long làm chủ đầu tư theo Thỏa thuận số 01/2023/TTĐB-VGL-DLGNT ngày 01/07/2023 và Hợp đồng cho vay số 001/2024/HDV/HVH-DLG ngày 02 tháng 02 năm 2024, có thời hạn không quá 12 tháng, lãi suất: 10%/năm.

⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾ Là khoản cho vay theo các Hợp đồng cho vay với thời hạn không quá 12 tháng.

6.b Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	-	-
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽¹⁾	-	-
- Công Ty TNHH Global Capital	-	
Cộng	-	-

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

7a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	545.580.000.000	7.380.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	16.080.000.000	7.380.000.000
- Chuyển giao quyền kiểm soát	529.500.000.000	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông ^(*)		
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	140.251.497.823	90.931.588.589
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	78.083.809.273	71.376.095.062
- Tạm ứng nhân viên	7.062.264.705	3.138.579.788
- Các khoản phải thu khác	55.105.423.845	16.416.913.739
Cộng	685.831.497.823	98.311.588.589

7b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	254.610.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên	254.610.000.000	-
Cộng	256.674.375.501	2.064.375.501

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Dự phòng phải thu là các tổ chức và cá nhân không là bên liên quan</i>	-	-
- Quá hạn thu hồi trên trên 06 tháng, dưới 1 năm	-	(13.500.000.000)
- Quá hạn thu hồi trên 2 năm, dưới 3 năm	-	(1.359.424.035)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Quá hạn thu hồi trên 3 năm	(2.321.989.503)	(2.562.423.752)
Cộng	(2.321.989.503)	(17.421.847.787)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.421.847.787)	(672.700.000)
- Trích lập dự phòng	(710.300.000)	(13.500.000.000)
- Dự phòng tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-)	(4.941.440.488)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(94.503.536)	(547.420.445)
- Hoàn nhập dự phòng	15.904.661.820	2.239.713.146
Số cuối năm	(2.231.989.503)	(17.421.847.787)

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	25.164.421.772	(9.356.193.522)	29.978.800.189	(8.134.353.342)
- Công cụ dụng cụ	357.019.344	-	557.330.671	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽²⁾	20.092.057.370	(921.604.068)	39.455.184.153	(17.938.939.141)
- Thành phẩm ⁽³⁾	21.853.163.688	(4.374.012.717)	44.929.132.149	(3.787.110.058)
Cộng	67.466.662.174	(14.651.810.307)	114.920.447.162	(29.860.402.541)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là các vật tư dùng sản xuất các linh kiện điện tử.⁽²⁾ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là các thiết bị linh kiện điện tử, các sản phẩm tiện ích gia đình đang trong quá trình sản xuất.⁽³⁾ Thành phẩm chủ yếu là các linh kiện điện tử các loại.**10. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn****10a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	484.768.645	378.674.041
- Mua mới trong năm	1.777.306.417	2.624.331.031
- Phân bổ trong năm	(1.490.939.653)	(2.518.236.427)
Số cuối năm	771.135.409	484.768.645

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------------------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	771.135.409	484.768.645
- Chi phí khác	-	-
Cộng	771.135.409	484.768.645

10b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	86.627.436.014	28.963.210.509
- Mua mới trong năm	18.984.579.386	30.121.628.713
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	-	32.630.488.149
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	141.322.037	3.298.626
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	757.879.372	990.737.730
- Phân bổ trong năm	(9.254.839.071)	(6.081.927.713)
Số cuối năm	97.256.377.738	86.627.436.014

Chi tiết số dư:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	23.694.535.064	25.407.393.020
- Quyền sử dụng đất có thời hạn ⁽²⁾	55.014.020.438	58.319.922.433
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	173.997.402	2.180.952.153
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.583.722.362	270.061.726
- Chi phí khác	16.790.102.472	449.106.682
Cộng	97.256.377.738	86.627.436.014

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 26/06/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 15.828,60 m² (được cấp GCNQSDĐ số 159262); Hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 31/01/2020, thời gian thuê 50 năm, diện tích 560.087,20 m² (được cấp GCNQSDĐ số 364963). Giá trị còn lại của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng là 27.405.727.302 đồng (xem Thuyết minh V.22). Và tiền thuê đất tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.

⁽²⁾ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 27, 35 tờ bản đồ số 9 và 61 tại địa chỉ lô I3-6 Khu Công nghệ cao Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất: 01/02/2055.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01-TSCĐ)**12. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất lâu dài	Chi phí triển khai	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	691.262.941	60.000.000.000	266.133.176.731	326.234.874.672
- Tăng mua mới	232.637.000	48.258.981.482	4.464.428.136	52.956.046.618
- Tăng do chuyển đổi báo cáo			4.765.583.282	4.765.583.282
3. Giảm trong kỳ			(275.363.188.149)	(275.363.188.149)
2. Số dư cuối kỳ	923.899.941	108.258.981.482	-	109.182.881.423
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	58.625.000	-	-	58.625.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	359.762.415	-	248.382.812.170	248.742.574.585
- Khấu hao trong năm	93.091.098	-	5.270.594.091	5.363.685.189
- Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm				
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	4.447.731.740	4.447.731.740
3. Giảm trong năm	-	-	(258.101.138.001)	(258.101.138.001)
4. Số dư cuối kỳ	452.853.513	-	-	452.853.513
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	331.500.526	60.000.000.000	17.750.364.561	78.081.865.087
2. Tại ngày cuối kỳ	471.046.428	108.258.981.482	-	108.730.027.910

13. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Kiốt cho thuê	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Số dư cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.891.892.974	1.891.892.974
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.891.892.974	1.891.892.974
2. Tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Số dư cuối kỳ	1.891.892.974	1.891.892.974
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản thực hiện triển khai xây dựng cao ốc văn phòng tại khu đất này.

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	269.910.246.265	244.058.100.784
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.899.281.816	55.462.365.461
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(27.804.716.128)
Cộng	299.809.528.081	271.715.750.117

15a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh*

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
-					
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (*)	Quản lý khai thác trạm thu phí đường bộ	29%	201.187.500.000	29%	201.187.500.000
Cộng			201.187.500.000		201.187.500.000

(*) Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400192949 ngày 03 tháng 08 năm 2010 và thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp. Ngành nghề hoạt động chính là Đầu tư xây dựng công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 24.900.000 cổ phiếu, tương đương 99,9% vốn điều lệ của Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông (số đầu năm là 7.250.000 cổ phiếu, tương đương 29% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư		
- Số đầu năm	201.187.500.000	201.187.500.000
- Tăng giá trị đầu tư	-	-
- Giảm giá trị đầu tư do trở thành công ty con	-	-
- Số cuối kỳ	201.187.500.000	201.187.500.000
Phân lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua		
- Số đầu năm	42.870.600.784	42.870.600.784
- Phân lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	34.552.145.481	34.552.145.481
- Loại trừ cổ tức nhận được	(8.700.000.000)	(8.700.000.000)
- Giảm do thoái vốn do công ty con	-	-
- Số cuối kỳ	68.722.746.265	68.722.746.265
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	244.058.100.784	244.058.100.784
Số cuối kỳ	269.910.246.265	269.910.246.265

15b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)
Cộng	29.899.281.816	38.676.400.000	-	55.462.365.461	27.657.649.333	(27.804.716.128)

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Phân bổ trong năm	Số cuối kỳ
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (thời gian phân bổ: 10 năm)	459.084.563	-	-	-	(66.373.672)	392.710.891
- Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (thời gian phân bổ: 10 năm)	57.368.121.737	-	-	-	(8.195.445.962)	49.172.675.775
- Công ty TNHH Mass Noble Investment (thời gian phân bổ: 10 năm)	88.459.804.801	-	-	562.557.897	(26.214.878.609)	62.807.484.089
- Công Ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	-	-	-	-	-	-
Cộng	146.287.011.101	0	-	562.557.897	(34.476.698.243)	112.372.870.755

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	2.280.858.000	3.863.200.000
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	2.280.858.000	3.863.200.000
Phải trả ngắn hạn cho các nhà cung cấp khác	125.314.994.456	109.782.375.910
- Shenzhen Chuangwei – RGB Electronics Company Limited	39.329.334.667	42.804.130.060
- Skyworth overseas sales ltd.	58.752.119.250	-
- Các đối tượng khác	27.233.540.539	66.978.245.850
Cộng	127.595.852.456	113.645.575.910

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
Đối tượng khác	43.027.726.023	32.221.569.842
- Đối tượng khác	43.027.726.023	32.221.569.842
Cộng	43.027.726.023	32.221.569.842

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		Tăng do hợp nhất công ty con mới mua trong năm	Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	<u>Đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>				<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
- Thuế GTGT	349.032.082	25.508.074	14.132.997.254	-	-	(13.894.646.258)	746.594.386	184.719.38	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.026	1.649.242.199	-	-	(1.649.242.199)	-	4.026	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.352.826.056	-	12.120.262.043	-	2.036.850.704	(4.028.493.259)	72.481.445.544	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	181.086.546	-	3.271.534.264	-	-	(3.420.598.407)	32.022.403	-	
- Thuế nhà	765.285.600	-	1.226.649.607	-	-	(1.228.676.003)	763.259.204	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

đất, tiền thuê đất, lệ phí, phải nộp khác							
- Thuế xuất nhập khẩu	-	40.257	240.412.299	-	-	(240.412.296)	- 40.257
Cộng	63.648.230.284	25.552.357	32.641.097.666	-	2.036.850.704	(24.462.068.422)	74.023.321.537 184.763.666

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.258.238.869	31.095.546.881
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	183.937.467.428	85.016.663.668
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	168.428.630.399	7.917.162.942
+ Phân bổ lợi thế thương mại	15.508.837.029	22.000.344.207
+ Lỗ thu nhập chịu thuế của các chi nhánh quyết toán riêng thuế TNDN	-	55.099.156.519-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(145.936.152.031)	(51.626.332.943)
+ Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ	(34.552.145.481)	(23.254.817.616)
+ Ảnh hưởng từ hợp nhất	(83.686.758.651)	(22.768.749.293)
+ Giảm khác	(27.697.247.899)	(5.602.766.034)
Thu nhập chịu thuế	95.259.554.266	64.485.877.606
Thu nhập được miễn thuế		(382.366.715)
Thu nhập tính thuế	95.259.554.266	64.103.510.891
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 17%-20%		
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế	15.470.755.698	6.266.897.357
Thuế TNDN được giảm (*)	(3.353.348.730)	(3.297.903.282)
Thuế TNDN bổ sung của các kỳ trước	2.822.075	15.454.922
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	12.120.262.043	2.984.448.997

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	6.530.852.199	10.364.394.076
- Phải trả chi phí vận hành nhà máy, văn phòng	14.336.006.612	11.564.413.612
- Chi phí phải trả khác	37.448.357.197	44.777.847.470
Cộng	58.315.216.008	66.706.655.158

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**21a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- <i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan</i>	529.500.000.00	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (*)	529.500.000.000	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	6.384.611.606	10.571.577.249
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.434.481.110	8.018.973.247
- Phải trả khác	1.950.130.496	2.552.604.002
Cộng	535.884.611.606	10.571.577.249

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	-	980.256.425
Các khoản phải trả khác	-	980.256.425
Cộng	-	980.256.425

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

Tình hình biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng, tổ chức, cá nhân	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597
Cộng	877.855.458.233	652.305.163.520	(621.984.116.156)	908.176.505.597

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
- Nguyễn Thanh Lâm	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	290.517.007.557	290.517.007.557	166.223.205.193	166.223.205.193
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁾	-	-	50.275.348.497	50.275.348.497
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	271.217.007.557	271.217.007.557	65.947.856.696	65.947.856.696
- Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam- CN Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TpHCM ⁽⁴⁾	19.300.000.000	19.300.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	93.215.705.000	93.215.705.000	85.794.755.000	85.794.755.000
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	383.732.712.557	383.732.712.557	252.017.960.193	252.017.960.193

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương theo Hợp đồng vay số 072/2024-HĐCVHM/NHCT947-ANSEN ngày 11/11/2024.

- Hạn mức cho vay: là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;
- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo lãnh của bên thứ ba bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại P. Bình Thuận, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Hồ Hải Đăng (nhân viên của Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen) theo Hợp đồng thế chấp số 154/2021/HĐBĐ/NHCT947 ngày 21/06/2021 và quyền sử dụng đất tại Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Bùi Pháp và Bà Nguyễn Thị Hương theo Hợp đồng bảo đảm số 007/2023/HĐBĐ/NHC-ANSEN ngày 18/01/2023 (xem tại Thuyết minh VII.3).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

a. Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.5953.261124 ngày 04/12/2024.

- Hạn mức vay: 2.000.000 USD;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: mỗi khế ước nhận nợ không quá 05 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: cho vay đảm bảo bằng khoản phải thu thanh toán sau giao hàng;
- Tài sản đảm bảo: toàn bộ quyền tài sản là quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền thụ hưởng bảo hiểm và toàn bộ các quyền khác trị giá được bằng tiền, lợi ích; các khoản tiền (tiền đòi nợ, tiền phải thu, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thụ hưởng bảo hiểm và các khoản tiền khác); tài sản là động sản khác có giá trị bằng tiền mà Công ty có được theo (các) bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán sau giao hàng hình thành trong tương lai được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ (là các cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty), bao gồm các quyền tài sản, các khoản tiền của Công ty trong việc giải quyết hợp đồng vô hiệu, hợp đồng kết thúc trước hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b. Hợp đồng tín dụng số 1401LAV240062948 ngày 28 tháng 06 năm 2024.

- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay : Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có giá trị 50.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.3).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu theo Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐCT ngày 01/07/2024.

- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh;
- Lãi suất vay : 5,3%/năm;
- Thời hạn cho vay : 12 tháng;
- Tài sản đảm bảo : tín chấp.

Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 072/2024-HĐCVHM/NHCT947-ANSEN ngày 11/11/2024:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay;
- Thời hạn vay được ghi nhận trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo lãnh của bên thứ ba bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Hồ Hải Đăng (nhân viên của Công ty) theo Hợp đồng thế chấp số 154/2021/HĐBĐ/NHCT947 ngày 21/06/2021 và quyền sử dụng đất tại Quận 7 thuộc sở hữu của ông Bùi Pháp (bên liên quan) và Bà Nguyễn Thị Hương (người nội bộ của ông Bùi Pháp) theo hợp đồng bảo đảm số 007/2023/HĐBD/NHC-ANSEN ngày 18/01/2023. Chi tiết xem tại mục VII.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.5953.261124 ngày 04/12/2024:

- Hạn mức cho vay là 2.000.000 USD;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: mỗi kế ước nhận nợ không quá 05 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: cho vay đảm bảo bằng khoản phải thu thanh toán sau giao hàng;

(3) Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Á Châu - ACB CN Ba Tháng Hai –HCM theo Hợp đồng số KHO.1438.150925 ngày 19/09/2025; Hợp đồng thế chấp số KHO.BĐDN113.150925 ngày 19/09/2025, giấy nhận nợ ngày 24/09/2025 ;Là khoản vay ngắn hạn 9 tháng , lãi suất 5,9%/năm.

(4) Là khoản vay Ngân Hàng Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2025PGPCC/HDTD ngày 26/09/2025; Hợp đồng thế chấp số 0112025PGPCC/HĐBĐ ngày 26/09/2025, giấy nhận nợ ngày 26/09/2025 ;Là khoản vay ngắn hạn 4 tháng , lãi suất 7%/năm

Giấy nhận nợ ngày 26/12/2025, thời gian vay 6 tháng , lãi suất 7,9%/ năm; Giấy nhận nợ ngày 30/12/2025, thời gian vay 6 tháng , lãi suất 7,9%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040
Ngân hàng TMCP Phương Đông ⁽¹⁾	483.554.043.040	483.554.043.040	576.769.748.040	576.769.748.040
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾	40.889.750.000	40.889.750.000	49.067.750.000	49.067.750.000
Võ Thị Thu Hằng ⁽³⁾	-	-	-	-
Cộng	524.443.793.040	524.443.793.040	625.837.498.040	625.837.498.040

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo Hợp đồng tín dụng số 00009/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019 và Hợp đồng tín dụng số 00010/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 08/08/2019, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tổng số dư tiền vay đến thời điểm 30/06/2024 là 649.221.722.040 đồng với mục đích phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thuận Nam Đức Long (Thuận Nam 19) (gọi tắt là “Dự án”).

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị Dự án hình thành tài sản cố định hữu hình với nguyên giá là 860.533.812.581 đồng (xem tại Thuyết minh V.11) và GCNQSDĐ số 364963 với diện tích 560.087,2 m², GCNQSDĐ số 159262 với diện tích 15.828,6 m², với giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng còn lại là 27.524.334.406 đồng (xem tại Thuyết minh V.10).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số KHO.DN.2454.270624 ngày 05/12/2024:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ hợp pháp để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô I3-6 đường N2, Khu Công nghệ Cao, phường Tăng Nhơn Phú A và phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tivi;
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại số 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh (xem tại Thuyết minh V.12).

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tại ngày 01/01/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820		663.498.805	163.466.413.767	169.997.780.389	1.397.538.118.78
Tăng trong năm	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.37
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	8.690.981.673	-	1.386.485.583	25.000.836.114	35.078.303.37
Giảm trong năm	-	-	-	-	(701.513.762)	(60.558.464.816)	(61.259.978.578)
Tại ngày 31/12/2024	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.57
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	1.062.360.940.000	1.049.485.820	8.690.981.673	663.498.805	164.151.385.588	134.440.151.687	1.371.356.443.57
Tăng trong năm	106.226.370.000	-	4.256.256.696	-	4.054.280.673	41.114.707.413	155.651.614.78
- Từ kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-	-	4.054.280.673	41.015.846.237	45.070.126.91
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân chia cổ tức bằng cổ phiếu	106.226.370.000	-	-	-	-	-	106.226.370.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	4.256.256.696	-	-	98.861.176	4.355.117.872
Giảm trong năm	-	(364.800.000)	-	-	(112.964.382.766)	(64.101.209.726)	(177.430.392.492)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(64.000.000.000)	(64.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(106.226.370.000)	-	(106.226.370.000)
- Giảm khác	-	(364.800.000)	-	-	(6.738.012.766)	(101.209.726)	(7.204.022.492)
Tại ngày 31/12/2025	1.168.587.310.000	684.685.820	12.947.238.369	663.498.805	55.241.283.495	111.453.649.374	1.349.577.665.86

23b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.062.360.940.000	1.062.360.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	106.226.370.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.168.587.310.000	1.062.360.940.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	116.858.731	106.236.094
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	116.858.731	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	116.858.731	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	116.858.731	106.236.094
- Cổ phiếu phổ thông	116.858.731	106.236.094
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***Tổng doanh thu*

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2025
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	64.281.466.361	266.337.539.723
- Doanh thu bến bãi	4.337.460.162	3.363.539.669
- Doanh thu bán điện mặt trời	36.566.420.274	35.111.441.213
- Doanh thu bán dụng cụ gia dụng	79.044.527.984	-
- Doanh thu vận chuyển và khác	155.894.159	962.073.610
Cộng	184.385.768.940	305.774.594.215

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Giá vốn linh kiện điện tử đã bán	70.520.557.722	223.440.357.795
- Giá vốn bến bãi	1.961.001.896	1.522.609.104
- Giá vốn bán điện mặt trời	14.361.864.394	15.499.812.308
- Giá vốn bán dụng cụ gia dụng	95.188.227.308	-
- Giá vốn vận chuyển và khác	605.656.325	133.175.258
Cộng	182.637.307.645	240.595.954.465

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Lãi tiền gửi và lãi cho vay	38.865.739.415	9.602.673.977
- Cổ tức	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Doanh thu tài chính khác	392.157.952	6.318.655.432
Cộng	39.257.897.368	15.921.329.409

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Chi phí lãi vay	15.024.136.420	25.251.784.324
- Chi phí tài chính khác	3.440.610.801	55.973.460.863
Cộng	18.464.747.221	81.225.245.187

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Chi phí nhân công	(4.299.196.870)	152.930.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.637.144	-
- Chi phí khác	(737.143.174)	4.498.332.928
Cộng	(4.717.702.900)	4.651.263.696

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Chi phí nhân viên quản lý	5.613.814.723	9.211.982.577
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.487.412.099	8.551.489.646
- Phân bổ lợi thế thương mại	3.767.723.062	4.937.765.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.066.278.753	26.050.927.305
- Các chi phí khác	1.305.040.782	-
Cộng	32.240.269.419	48.752.165.406

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Các thu nhập khác	199.673.282	(1.887.304.740)
Cộng	199.673.282	(1.887.304.740)

8. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Các chi phí khác	110.818.944	2.837.382
Cộng	110.818.944	2.837.382

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(5.522.028.418)	(52.030.991.441)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.522.028.418)	(52.030.991.441)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	116.858.731	106.236.094
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(47)	(489)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4-2025	Quý 4-2024
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(5.522.028.418)	(52.030.991.441)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(5.522.028.418)	(52.030.991.441)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	116.858.731	106.236.094
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm sau ngày cuối năm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(47)	(489)

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.941.312.564	214.406.656.613
- Chi phí nhân công	63.795.029.443	12.964.913.345
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.378.685.723	13.266.325.697
- Phân bổ lợi thế thương mại	3.768.200.581	4.937.765.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.150.481.863	24.455.255.502
- Chi phí bằng tiền khác	32.126.163.990	23.968.466.533
Cộng	210.159.874.164	293.999.383.567

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tập đoàn không có khoản nợ tiềm tàng nào sẽ phát sinh tính đến thời điểm phát hành báo cáo này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tiền lương	Chức vụ	Quý 4-2025	Quý 4-2024
------------	---------	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tiền lương	Chức vụ	Quý 4-2025	Quý 4-2024
- Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc	45.000.000	45.000.000
- Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	33.570.000	33.570.000
- Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	42.000.000	30.000.000
Cộng		120.570.000	108.570.000

Trong năm, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Ông Bùi Pháp	Cổ đông lớn của Công ty (chiếm 24,01% vốn điều lệ)
2. Công ty CP Điện Mặt Trời DLG Ninh Thuận	Công ty con(Công ty nắm giữ 50% vốn điều lệ)
3. Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Công ty con(Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ)
4. Công Ty TNHH Mass Noble Investments Limited	Công ty con(Công ty nắm giữ 97,73% vốn điều lệ)
5. Công Ty CP BOT & BT Đức Long Đắc Nông	Công ty con(Công ty nắm giữ 99,6% vốn điều lệ)
6. Ông Nguyễn Thanh Lâm	Người đại diện theo pháp luật (Giám đốc) của Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen (bổ nhiệm từ ngày 06/07/2023)
7. Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (“DLG”)	Chung cổ đông lớn (Bùi Pháp)
8. Chi nhánh Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai – Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Chi nhánh trực thuộc DLG
9. Ansen Electronics Company	Công ty TNHH Mass Noble Investments Limited là công ty chi phối hoạt động kinh doanh của Ansen Electronics Company

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4-2025	Quý 4-2024
2. Ông Bùi Pháp	Không phát sinh		
3. Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắc Nông	Cổ tức	-	-
4. Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thanh toán gốc vay	-	-
	Lãi vay	-	-
5. Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê ki ốt	264.000.000	264.000.000
	Thuê mái nhà	60.000.000	60.000.000
	Doanh thu cho thuê xe	13.636.364	13.636.364
	Mua vốn góp	529.500.000.000	
	Trả tiền nhận CN vốn góp	-	242.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô I3-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4-2025	Quý 4-2024
6. Ansen Electronics Company	Bán hàng	3.192.030.369	27.673.380.199
	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	169.473.953	11.633.957.120

Số dư cuối năm các bên liên quan

Xem tại các mục thuyết minh V.4, V.5, V.6, V.7, V.17, V.18, V.21, V.22.

3. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tập đoàn dùng tài sản của Tập đoàn (Công trình mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai tại đường Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai (xem Thuyết minh V.11)) để đảm bảo thanh toán cho các khoản phát hành trái phiếu ngày 31/12/2014 của bên thứ 3 (Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai - chung cổ đông lớn). Khoản bảo lãnh này đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo Biên bản họp số 08/BB-HĐQT ngày 05/12/2014.

Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Tập đoàn được bên thứ 3 (ông Hồ Hải Đăng, ông Bùi Pháp và Bà Nguyễn Thị Hương) bảo lãnh cho khoản vay của Tập đoàn bằng tài sản cá nhân. (xem Thuyết minh V.22).

4. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Năm nay	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán linh kiện điện tử	64.281.466.361	70.520.557.722	(6.239.091.361)
Dịch vụ bến bãi	4.337.460.162	1.961.001.896	2.376.458.266
Điện mặt trời	36.566.420.274	14.361.864.394	22.204.555.880
Bán dụng cụ gia dụng	79.044.527.984	95.188.227.308	(16.143.699.324)
Dịch vụ vận chuyển và khác	155.894.159	605.656.325	(449.762.166)
Cộng	184.385.768.940	182.637.307.645	1.748.461.295

Năm trước	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán linh kiện điện tử	266.337.534.905	223.440.357.795	42.897.177.110
Dịch vụ bến bãi	3.363.539.669	1.522.609.104	1.840.930.565
Điện mặt trời	35.111.441.213	15.499.812.308	19.611.628.905
Dịch vụ vận chuyển và khác	962.073.610	133.175.258	828.898.352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN

Địa chỉ: Lô 13-6 Đường N2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Cho năm tài chính quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cộng	305.774.589.397	240.595.954.465	65.178.634.932
------	-----------------	-----------------	----------------

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. So liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 31 tháng 12 năm 2024

TP. HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



HÀ THỊ PHƯƠNG OANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

